

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 05/2022/DS-ST

Ngày: 19/9/2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử
dụng đất và yêu cầu hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vi Thị Tuyết Mai**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Huyền

2. Ông Lương Mạnh Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLST - DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Hoàng Văn H – Sinh năm: 1956. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* **Bị đơn:** Ông Hoàng Đức D – Sinh năm: 1956. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hà Thị N – Sinh năm 1956. Có mặt.

2. Chị Hoàng Thị P – Sinh năm: 1993. Vắng mặt.

3. Anh Hoàng Mạnh T – Sinh năm: 1996. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

4. Chị Hoàng Thị T – Sinh năm: 1988. Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

5. Chị Hoàng Thị N – Sinh năm: 1986. Địa chỉ: Tổ nhân dân P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

6. Chị Hoàng Thị D – Sinh năm: 1982. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

7. Chị Hoàng Thị M – Sinh năm: 1985. Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

8. Chị Hoàng Thị T1 – Sinh năm: 1991. Địa chỉ: Tổ 12, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, chị P, anh T, chị T, chị N, chị D, chị M, chị T1: Ông Hoàng Văn H. Có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1958. Vắng mặt.

10. Anh Hoàng Văn Đ – Sinh năm: 1989. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

11. Chị Hoàng Thị N1 – Sinh năm: 1988. Địa chỉ: Tổ 8, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, chị N1, anh Đ: Ông Hoàng Đức D. Có mặt.

12. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Địa chỉ: Tổ dân phố Pàn Bái, thị trấn Yên Lạc, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn T – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (Giấy ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 14/7/2022). Có mặt.

* **Người làm chứng:** Ông Hoàng Văn T1 - Sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hoàng Văn H trình bày:

Thửa đất tranh chấp ở Pò Cốc Xả, thuộc thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Về nguồn gốc, trước năm 1995 là đất đồi nương ót, các hộ gia đình trong thôn, mỗi gia đình canh tác 1, 2 năm sau đó do đất cần nên bỏ hoang và thời điểm năm 1995 là đất trống, làm bãi chăn thả của thôn, không ai canh tác. Khi Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng, do phần đất trên giáp với ruộng của gia đình nên ông đã kê khai đề nghị giao đất đồi với thửa đất trên. Ngày 20/11/1995, ông được UBND huyện N giao đất theo Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ- UBND (Sổ bìa xanh) đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107, diện tích 2,7 ha trong đó bao gồm cả phần đất tranh chấp. Năm 2009 thực hiện

việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất, gia đình ông kê khai, đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD thửa đất trên, quá trình cấp giấy chứng nhận được thực hiện đúng quy định: Triển khai tại thôn, sau đó các hộ dân đi phát tuyến và dẫn đạc, ông và ông D đều được đi phát tuyến và chỉ mốc giới trên thực địa, quá trình đo đạc xác định mốc giới rõ ràng, không tranh chấp. Ngày 26/6/2009 ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 576, tờ bản đồ số 1, tuy nhiên khi nhận giấy chứng nhận QSD đất ông phát hiện diện tích được cấp giấy chứng nhận QSD đất chỉ có 9.976m², thiếu hụt so với diện tích trong sổ bìa xanh do đó ông đã có ý kiến với UBND xã Hữu Thác (nay là xã T), quá trình kiểm tra UBND xã phát hiện phần đất thiếu hụt (phần tranh chấp) đã được cấp QSD đất cho ông Hoàng Đức D tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Về quá trình sử dụng đất, kể từ khi được giao đất giao rừng năm 1995 đến nay, ông là người quản lý, sử dụng đất, năm 1998, ông trồng hồi theo dự án 5322, năm 2013 do cây hồi không có quả, không được thu hoạch, ông chuyển sang trồng mướp theo dự án trồng rừng sản xuất huyện N. Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai, ranh giới sử dụng đất giữa ông và ông D rất rõ ràng từ năm 1995 đến nay vì ông D cũng có 01 thửa đất giáp ranh với phần đất tranh chấp, trên phần đất của mình ông D trồng mướp từ năm 2011 nên cây mướp to hơn, còn phần đất tranh chấp ông trồng mướp năm 2014 nên cây bé hơn, ông D chưa bao giờ canh tác trên phần đất tranh chấp, khi phát hiện phần đất do mình quản lý sử dụng nhưng lại nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của ông D, ông đã có ý kiến với ông D, ông D nhất trí trả lại đất cho ông và chỉnh lý Giấy chứng nhận QSD đất nhưng đến năm 2018 ông D lại cho rằng phần đất tranh chấp ông D đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất nên ông D yêu cầu ông phải trả đất và yêu cầu được sở hữu các cây mướp ông trồng trên đất, ông không nhất trí nên xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết tranh chấp, UBND xã T đã xác định thửa đất số 555, tờ bản đồ số 01 mà hộ ông D, bà H được cấp QSD đất đã trùm lên diện tích đất mà ông đã được giao đất năm 1995.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông D phải trả lại cho ông và bà Hà Thị N (vợ ông) diện tích đất tranh chấp 7830,5m² và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp tại Pò Cốc Xả, thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1.

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần diện tích đất tranh chấp 7830,5m² nói trên cho ông và bà Hà Thị N.

Theo đơn yêu cầu phản tố và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hoàng Đức D trình bày:

Vị trí thửa đất tranh chấp đúng như nguyên đơn xác định. Về nguồn gốc, thửa đất tranh chấp do bố mẹ ông khai phá từ những năm 1960, sau đó bố mẹ ông trồng sắn, trồng đỗ, tuy nhiên không canh tác liên tục mà năm làm năm bỏ. Trước năm 1995 và tại thời điểm năm 1995 đất tranh chấp là bãi hoang dùng để

chăn thả gia súc của thôn, trên đất chỉ có cây lau, sậy, cỏ mọc um tùm. Năm 1995, Nhà nước triển khai việc giao đất, giao rừng, mặc dù vẫn sinh sống, có mặt tại địa phương vào thời điểm trên và cũng có thửa đất giáp ranh với đất tranh chấp nhưng ông không biết chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước nên không kê khai đề nghị đo giao và cũng trong năm 1995 ông trồng hồi trên thửa đất giáp ranh với đất tranh chấp nhưng thửa đất tranh chấp thì ông chưa bao giờ canh tác, sử dụng vì đất xấu, cằn cỗi. Năm 2009, khi Nhà nước thực hiện cấp giấy chứng nhận QSD đất, ông đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 555 tờ bản đồ số 1 trong đó có cả phần đất tranh chấp. Quá trình cấp giấy chứng nhận được thực hiện đúng quy định: Triển khai tại thôn, sau đó các hộ dân đi phát tuyến và dẫn đạc, ông và ông H đều được đi phát tuyến và chỉ mốc giới trên thực địa, quá trình đo đạc xác định mốc giới rõ ràng, không tranh chấp, mốc giới sử dụng giữa thửa đất của ông và thửa đất của ông H là mốc giới hai hộ sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay và cũng đúng với mốc giới giữa phần đất tranh chấp và phần đất của ông mà ông và ông H đã xác định trên thực địa tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ. Ngày 26/6/2009 ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Năm 2014, ông H trồng mỡ trên đất tranh chấp, ông không có ý kiến gì nhưng đến năm 2018 ông H lại đề nghị cấp QSD đất phần đất tranh chấp cho ông H, ông không nhất trí vì đất tranh chấp Nhà nước đã cấp QSD đất cho ông, nên đã xảy ra tranh chấp giữa ông và ông H. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông trả lại đất tranh chấp cho ông H, hủy giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 của ông và đề nghị Tòa án công nhận QSD đất tranh chấp cho ông H. Ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và có yêu cầu phản tố như sau:

- Buộc ông H phải trả lại cho ông diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² như xác định ở trên.

- Công nhận quyền sở hữu cho ông đối với các cây mà ông H đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hà Thị N, chị Hoàng Thị P, anh Hoàng Mạnh T, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, chị Hoàng Thị D, chị Hoàng Thị M, chị Hoàng Thị T1 trình bày:

Bà N, chị P, anh T, chị T, chị N, chị D, chị M, chị T1 là vợ và các con của ông H, nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn về nguyên gốc, quá trình sử dụng đất và nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không nhất trí với yêu cầu phản tố của bị đơn, không có yêu cầu độc lập.

- Bà Nguyễn Thị H, chị Hoàng Thị N1, anh Hoàng Văn Đ trình bày: Bà H, chị N1, anh Đ là vợ và các con của ông D không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhất trí với nội dung trình bày của bị đơn về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và nhất trí với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, không có yêu cầu độc lập.

- Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N trình bày:

Giấy chứng nhận QSD đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 là giấy chứng nhận QSD đất cấp lần đầu và chỉ cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H, ngoài ra không cấp cho ai khác. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Hoàng Đức D là đúng trình tự, tuy nhiên giấy chứng nhận QSD đất trên được cấp trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, sử dụng phương pháp lập bản đồ dựa trên nền ảnh hàng không, trực quan nhìn đối diện để khoanh vẽ lên bản đồ nên độ chính xác không cao, ranh giới giữa bản đồ với thực địa bị sai lệch, căn cứ biên bản kiểm tra xác minh, đối chiếu với các hồ sơ lưu tại UBND huyện N, UBND huyện N nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 của UBND huyện N v/v phê duyệt cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1.

*** Người làm chứng ông Hoàng Văn T1 trình bày:** Ông vừa là anh em, họ hàng vừa là hàng xóm với cả ông D và ông H, không có mâu thuẫn gì với 02 người trên. Ông có phần đất giáp ranh với đất tranh chấp, phần đất trên ông canh tác sử dụng liên tục từ 1980 đến nay nên ông biết rõ nguồn gốc cũng như quá trình sử dụng đất tranh chấp. Về nguồn gốc, đất tranh chấp trước năm 1995 là đất bỏ hoang, không ai canh tác. Từ năm 1995 đến 2009, có ai canh tác trên đất tranh chấp không thì ông không rõ nhưng ông D thì chưa bao giờ canh tác trên đất tranh chấp, ông H là người canh tác sử dụng đất tranh chấp từ năm 2009 đến nay. Quá trình canh tác ông H trồng hồi sau đó trồng mỡ nhưng thời gian trồng cụ thể của từng loại cây, ông không nhớ chính xác. Về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng (cấp sổ bìa xanh) giai đoạn năm 1995 - 1998, thì thôn, xã triển khai chủ trương thông qua họp thôn và phát tờ kê khai xin giao đất, giao rừng cho các hộ dân, quá trình giao đất có đi phát tuyên, dẫn đạc ngoài thực địa. Ông cũng khẳng định ai khai phá phần đất tranh chấp thì ông không nắm được tuy nhiên trước đây (thời gian khoảng trước năm 1995) bố ông D có làm nương ớt khoảng 3 năm rồi bỏ hoang.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất tranh chấp có địa chỉ tại thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Về tứ cận:

- Phía Bắc giáp với phần đất của ông Hoàng Đức D và đất của ông Hoàng Văn T1:

+ Ranh giới với đất ông D được xác định bởi 03 cây rừng tự nhiên có vòng dây khoảng 100cm. Phần đất tranh chấp và phần đất của ông D được phân biệt bởi các cây mỡ có kích thước khác nhau. Trong đó: Trên phần đất của ông D có các cây mỡ vòng dây khoảng 35cm đến 40cm ông D khai trồng năm 2011. Còn trên phần đất tranh chấp có các cây mỡ vòng dây khoảng 20cm đến 30cm do ông H trồng năm 2013, 2014

+ Ranh giới với đất ông Hoàng Văn T1 là khe cạn.

- Phía Nam giáp thửa đất 576, tờ bản đồ số 1 của ông H.
- Phía Đông giáp với đất ao và ruộng của ông Hoàng Văn H.
- Phía Tây giáp thửa đất 555, tờ bản đồ số 1 của ông D

Về diện tích là 11.353,2m² (gồm các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 theo bản trích đo địa chính kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022) trong đó: thửa số 2 là phần đất mộ có diện tích 65,6m²; thửa số 3, diện tích 258,1m² và thửa số 6, diện tích 192,6m² là đường liên thôn, còn lại các thửa đất số 1, 4, 5, 7 có tổng diện tích 10.836,9m²

Đối chiếu với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2009 của xã Hữu Thác, huyện N (tờ bản đồ số 1) xác định: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1, đã được UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp GCNQSDĐ số AM 326035 ngày 26/6/2009 cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H.

Đối chiếu với bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 xã Hữu Thác, huyện N và bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp 1995+ 1998+1999 xã Hữu Thác, huyện N xác định: Thửa đất tranh chấp nằm trong lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107.

Về hiện trạng: Trên thửa đất tranh chấp có các cây mỡ vòng dây khoảng 20cm đến 30cm mật độ khoảng 04 cây/01m²; Một số cây hồi vòng dây khoảng 20cm đến 30cm, 02 bụi tre mai; các chồi mỡ; 01 ngôi mộ; đường liên thôn.

Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, **nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện**, cụ thể như sau:

- Buộc ông D phải trả lại cho ông và bà Hà Thị N diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² gồm các thửa đất số 1, 4, 5, 7 và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp. Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. (Các thửa đất số 1, 4, 5, 7 được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 có bản trích đo địa chính và bản tọa độ các mốc giới kèm theo)

- Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1

- Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần diện tích đất tranh chấp nói trên cho ông và bà Hà Thị N.

Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, UBND xã T cung cấp như sau: Việc giao đất, giao rừng giai đoạn 1995 – 1998 được UBND xã Hữu Thác (nay là xã T) triển khai thực hiện qua các năm thông qua các buổi họp thôn, tại các thôn mọi người dân đều được biết về chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước, sau khi được nghe triển khai các hộ gia đình có nguyện vọng được giao đất, giao rừng đều đi phát tuyến và làm hồ sơ để nhận đất. Căn cứ vào hồ sơ giao đất, giao rừng từ năm 1995 và hồ sơ giao đất giao rừng năm 1998 ông Hoàng Đức D không đăng ký nhận

giao đất, giao rừng và cũng không có sổ bìa xanh. Việc ông D trình bày với Tòa án do không biết UBND xã triển khai việc cấp sổ bìa xanh nên không đề nghị đo giao là không đúng thực tế. Vị trí chôn cất (đặt mộ) không liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất của hộ gia đình, cá nhân vì theo phong tục tập quán của địa phương trước những năm 1995 thì khi chôn cất người thân, hộ gia đình không bắt buộc phải chôn cất vào khu đất của gia đình mình mà chỉ cần căn cứ vào yếu tố tâm linh là có thể chôn cất ở bất kỳ khu rừng nào, không nhất thiết phải là nương rẫy của gia đình mình vì lúc đó Nhà nước chưa giao đất, giao rừng và cũng chưa cấp bìa đỏ đất rừng cho hộ gia đình nào. Theo quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc thì thôn N và thôn P đều thuộc thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số miền núi tỉnh Bắc Kạn.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các đương sự thực hiện quyền tiếp cận chứng cứ, các bên đương sự đều nhất trí không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, các đương sự không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu chứng cứ, không yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

- Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án tuy nhiên các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên lời khai và yêu cầu khởi kiện

Bị đơn giữ nguyên lời khai và yêu cầu phản tố

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N giữ nguyên các nội dung đã trình bày tại văn bản số 2519/UBND-TNMT ngày 19/7/2022 và các nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Người làm chứng khai: Nguồn gốc đất do gia đình ông D khai phá, canh tác trước 1995 nhưng không liên tục năm làm, năm bỏ. Từ năm 1995 đến 2009 ông D canh tác, từ 2009 đến nay ông H canh tác, đối với các nội dung khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Hoàng Đức D phải trả lại cho ông H và bà Hà Thị N diện tích đất tranh chấp là 10.836,9m² và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất nằm trong

thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1; Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1; Công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần diện tích đất tranh chấp nói trên cho ông H và vợ là bà Hà Thị N.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông H phải trả lại gia đình ông D diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² và việc công nhận quyền sở hữu các cây mà ông H đã trồng trên diện tích đất tranh chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 cho ông D.

Án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp do vậy xác định đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

[1.2] *Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử:* Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của những người trên có mặt. Do vậy việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn giải quyết và xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xác định phần đất tranh chấp trong vụ án: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn và yêu cầu của các đương sự tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tại phiên tòa có đủ căn cứ xác định: Phần đất tranh chấp giữa ông Hoàng Văn H và ông Hoàng Đức D là phần đất có diện tích

10.836,9m² gồm các thửa số 1, 4, 5, 7 (*Các thửa đất số 1, 4, 5, 7 được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 có bản trích đo địa chính và bản tọa độ các mốc giới kèm theo*). Toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 đã được UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H. Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Đối với phần đất ngôi mộ (*thửa số 2*), diện tích 65,6m², phần đất đường liên thôn (*thửa đất số 3*), diện tích 258,1m² và (*thửa số 6*), diện tích 192,6m², các đương sự xác định không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. (*Các thửa đất số 2, 3, 6 được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 có bản trích đo địa chính và bản tọa độ các mốc giới kèm theo*).

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn khai: Trước năm 1995 là đất đồi nương ốt, các hộ gia đình trong thôn, mỗi gia đình canh tác 1, 2 năm sau đó do đất cần nên bỏ hoang và thời điểm năm 1995 là đất trồng, làm bãi chăn thả của thôn, không ai canh tác, năm 1995 nguyên đơn đề nghị giao đất và ngày 20/11/1995, nguyên đơn được giao đất theo Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ- UBND (Sổ bìa xanh) của UBND huyện N đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107 diện tích 2,7 ha trong đó có phần đất tranh chấp. Sau khi được giao đất giao rừng năm 1998 nguyên đơn trồng hồi theo dự án 5322, năm 2014 do cây hồi không có quả, không được thu hoạch, nguyên đơn chuyển sang trồng mỡ theo dự án trồng rừng sản xuất huyện N. Quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai, ranh giới sử dụng đất giữa nguyên đơn và ông D rất rõ ràng từ năm 1995 đến nay vì ông D cũng có 01 thửa đất giáp ranh với phần đất tranh chấp, trên phần đất của mình ông D trồng mỡ từ năm 2011 nên cây mỡ to hơn còn phần đất tranh chấp ông trồng mỡ năm 2014 nên cây bé hơn, ông D chưa bao giờ canh tác trên phần đất tranh chấp.

Bị đơn khai: Về nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ bị đơn khai phá từ những năm 1960, sau đó bố mẹ bị đơn trồng sắn, trồng đỗ, tuy nhiên không canh tác liên tục mà năm làm năm bỏ. Trước năm 1995 và tại thời điểm năm 1995 đất tranh chấp là bãi hoang dùng để chăn thả gia súc của thôn, trên đất chỉ có cây lau, sậy, cỏ mọc um tùm, do thửa đất tranh chấp đất xấu, cằn cỗi nên bị đơn chưa bao giờ canh tác, sử dụng đất tranh chấp. Năm 2009 bị đơn được cấp giấy QSD đất thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 trong đó có phần đất tranh chấp. Quá trình cấp giấy chứng nhận được thực hiện đúng quy định, quá trình đo đạc xác định mốc giới rõ ràng, không tranh chấp, mốc giới giữa thửa đất của bị đơn và thửa đất của ông H là mốc giới hai hộ sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay và cũng đúng với mốc giới giữa phần đất tranh chấp và phần đất của bị đơn mà bị đơn và ông H đã xác định trên thực địa tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ. Năm 2014, ông H trồng mỡ trên đất tranh chấp, bị đơn không có ý kiến gì.

Người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án khai: Về nguồn gốc, đất tranh chấp trước năm 1995 là đất bỏ hoang, không ai canh tác. Từ năm 1995 đến

2009, có ai canh tác không thì ông không rõ nhưng ông D thì chưa bao giờ canh tác trên đất tranh chấp, ông H là người canh tác sử dụng đất tranh chấp từ năm 2009 đến nay. Quá trình canh tác ông H trồng hồi sau đó trồng mỡ nhưng thời gian trồng cụ thể của từng loại cây, ông không nhớ chính xác nhưng tại phiên tòa khai nguồn gốc đất do gia đình ông D khai phá, canh tác trước 1995 nhưng không liên tục năm làm, năm bỏ. Từ năm 1995 đến 2009 ông D canh tác, từ 2009 đến nay ông H canh tác

Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bị đơn và phù hợp một phần lời khai của người làm chứng có đủ căn cứ xác định: Trước năm 1995 đất tranh chấp là đất đồi nương ốt, các hộ gia đình trong thôn, mỗi gia đình canh tác 1, 2 năm sau đó bỏ hoang. Năm 1995 là bãi hoang dùng để chăn thả gia súc của thôn, trên đất chỉ có cây lau, sậy, cỏ mọc um tùm, không ai canh tác, năm 1995 nguyên đơn được giao đất giao rừng phần đất trên, năm 1998 nguyên đơn trồng hồi, năm 2014 nguyên đơn trồng mỡ, bị đơn không có ý kiến gì, bị đơn chưa bao giờ canh tác, sử dụng đất tranh chấp. Do vậy khẳng định nguyên đơn là người quản lý sử dụng đất tranh chấp liên tục từ năm 1995 đến nay, quá trình sử dụng ổn định, mốc giới rõ ràng.

[2.3] Về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng:

Nguyên đơn khai: Năm 1995 Nhà nước triển khai việc giao đất, giao rừng, do phần đất tranh chấp giáp với ruộng của gia đình nguyên đơn nên nguyên đơn đã kê khai đề nghị giao đất và ngày 20/11/1995, nguyên đơn được UBND huyện N giao đất theo Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ-UBND (Sổ bìa xanh) đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107 diện tích 2,7 ha trong đó bao gồm cả phần đất tranh chấp.

Bị đơn khai: Năm 1995, Nhà nước triển khai việc giao đất, giao rừng, mặc dù vẫn sinh sống, có mặt tại địa phương vào thời điểm trên và cũng có thửa đất giáp ranh với đất tranh chấp nhưng bị đơn không biết chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước nên không kê khai đề nghị đo giao.

Người làm chứng khai: Về trình tự, thủ tục giao đất, giao rừng (cấp sổ bìa xanh) giai đoạn năm 1995 – 1998 thì thôn, xã triển khai chủ trương thông qua họp thôn và phát tờ kê khai xin giao đất, giao rừng cho các hộ dân, quá trình giao đất có đi phát tuyến, dẫn đạc ngoài thực địa.

UBND xã T tại biên bản xác minh ngày 26/7/2022 cung cấp: Việc giao đất, giao rừng giai đoạn 1995 – 1998 được UBND xã Hữu Thác (nay là xã T) triển khai thực hiện qua các năm thông qua các buổi họp thôn, tại các thôn mọi người dân đều được biết về chủ trương giao đất giao rừng của Nhà nước, sau khi được nghe triển khai các hộ gia đình có nguyện vọng được giao đất, giao rừng đều đi phát tuyến và làm hồ sơ để nhận đất. Căn cứ vào hồ sơ giao đất, giao rừng từ năm 1995 và hồ sơ giao đất giao rừng năm 1998 ông Hoàng Đức D không đăng ký nhận giao đất, giao rừng và cũng không có sổ bìa xanh. Việc ông D trình bày với Tòa án do không biết UBND xã triển khai việc cấp sổ bìa xanh nên không đề nghị đo giao là không đúng thực tế.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Đối chiếu giữa phần đất tranh chấp với bản đồ giao đất giao rừng năm 1995 xã Hữu Thác, huyện N và bản đồ tổng hợp giao đất lâm nghiệp 1995+ 1998+1999 xã Hữu Thác, huyện N xác định: Thửa đất tranh chấp nằm trong lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107.

Hội đồng xét xử thấy: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với kết quả xác minh tại UBND xã T và phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có đủ căn cứ xác định: Việc triển khai giao đất, giao rừng của UBND xã Hữu Thác (nay là xã T) được thực hiện công khai thông qua các buổi họp thôn, người dân tại các thôn đều được biết về chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước, sau khi được triển khai các hộ gia đình có nhu cầu được giao đất, giao rừng đều đi phát tuyến và làm hồ sơ đề nghị giao đất, giao rừng. Đối với thửa đất tranh chấp tại thời điểm giao đất (năm 1995) là đất hoang không ai canh tác nên ông H đã làm hồ sơ đề nghị giao đất, giao rừng, quá trình giao đất, giao rừng không chồng chéo, không tranh chấp. Do vậy khẳng định Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ-UBND (Sổ bìa xanh) ngày 20/11/1995 của UBND huyện N đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107 diện tích 2,7 ha cho ông Hoàng Văn H là đúng quy định của pháp luật, diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất được giao. Việc ông D cho rằng do không biết UBND xã triển khai việc giao đất giao rừng nên không đề nghị đo giao là không có căn cứ để xem xét.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn và bà Hà Thị N diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² gồm các thửa đất số 1, 4, 5, 7 và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 và công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp 10.836,9m² cho nguyên đơn và bà Hà Thị N. Hội đồng xét xử thấy:

Như đã phân tích trên nguyên đơn là người quản lý sử dụng đất tranh chấp liên tục từ năm 1995 đến nay, quá trình sử dụng ổn định, mốc giới rõ ràng, ngày 20/11/1995, nguyên đơn được UBND huyện N giao đất theo Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ- UBND (Sổ bìa xanh) đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107. Việc giao đất đúng quy định của pháp luật, phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất được giao (*lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107*), các tài sản trên đất là do nguyên đơn tạo lập, các con của nguyên đơn và bà N là chị Hoàng Thị P, anh Hoàng Mạnh T, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, chị Hoàng Thị D, chị Hoàng Thị M, chị Hoàng Thị T1 đều xác định thửa đất tranh chấp là của nguyên đơn và bà N trực tiếp canh tác, sử dụng, những người trên không có quyền lợi liên quan đến thửa đất tranh chấp. Do vậy căn cứ Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn và bà Hà Thị N diện tích đất tranh chấp là 10.836,9m² và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; Công nhận nguyên đơn và bà Hà Thị N có quyền sử dụng phần đất 10.836,9m² là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1.

Hội đồng xét xử thấy: Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1, nguyên đơn, bị đơn, UBND huyện N đều khẳng định là đúng quy định của pháp luật: Về đối tượng sử dụng đất: Như đã phân tích ở trên, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có diện tích 10.836,9m² thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1, nguyên đơn là người quản lý sử dụng đất liên tục từ năm 1995 đến nay, quá trình sử dụng ổn định, mốc giới rõ ràng, ngày 20/11/1995 nguyên đơn được UBND huyện N giao đất theo Quyết định giao đất giao rừng số 1337/QĐ- UBND (Sổ bì xanh) đối với lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107. Việc giao đất đúng quy định của pháp luật, phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất được giao (*lô 8, khoảnh 4, tiểu khu 107*), bị đơn chưa bao giờ quản lý sử dụng đất tranh chấp nhưng UBND huyện N lại cấp quyền sử dụng diện tích đất trên cho bị đơn là không đúng quy định của pháp luật đất đai gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bà Hà Thị N.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì ". Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết..."

Đối chiếu với quy định của pháp luật nêu trên Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Cần chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện N cũng nhất trí với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 của nguyên đơn vì lý do giấy chứng nhận QSD đất trên được cấp trên cơ sở số liệu đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, sử dụng phương pháp lập bản đồ dựa trên nền ảnh hàng không, trực quan nhìn đối diện để khoanh vẽ lên bản đồ, nên độ chính xác không cao, ranh giới giữa bản đồ với thực địa bị sai lệch.

[2.6] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² và công nhận bị đơn có quyền sở hữu các cây mà nguyên đơn đã trồng trên diện tích đất tranh chấp.

Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên yêu cầu được sử dụng phần đất tranh chấp 10.836,9m² của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, các cây trồng trên đất là do nguyên đơn trồng, chăm sóc, quản lý, việc UBND huyện N cấp quyền sử dụng 10.836,9m² cho bị đơn tại thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1 là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² và công nhận bị đơn có quyền sở hữu các cây mà nguyên đơn đã trồng trên diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ. Cần chấp nhận.

Xét toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi và là đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về chi phí tố tụng: Căn cứ điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 9.400.000^d (*Chín triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn H:

1.1. Buộc ông Hoàng Đức D phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 10.836,9m² gồm các thửa đất số 1, 4, 5, 7 và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp cho ông Hoàng Văn H và bà Hà Thị N. Phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

1.2. Ông Hoàng Văn H và bà Hà Thị N có quyền sử dụng phần phần đất tranh chấp có diện tích 10.836,9m² gồm các thửa đất số 1, 4, 5, 7 và sở hữu cây cối, hoa màu trên đất tranh chấp. Phần đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1. Địa chỉ thửa đất: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

(Các thửa đất số 1, 4, 5, 7 được xác định theo bản trích đo địa chính kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 và bản tọa độ các mốc giới kèm theo)

Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hoàng Văn H và bà Hà Thị N có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

1.3. Hủy một phần Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 26/6/2009 về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 279 hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Thác và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 326035 ngày 26/6/2009 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Hoàng Đức D và bà Nguyễn Thị H đối với phần đất có diện tích 10.836,9m² nằm trong thửa đất số 555, tờ bản đồ số 1

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Hoàng Đức D về việc buộc ông Hoàng Văn H phải trả lại cho bị đơn diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² và công nhận bị đơn có quyền sở hữu các cây ông H đã trồng trên diện tích đất tranh chấp 10.836,9m² theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2022 .

3. Về án phí:

3.1. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Hoàng Văn H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000051 ngày 23/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

3.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Hoàng Đức D. Hoàn trả cho bị đơn ông Hoàng Đức D tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) mà ông D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000067 ngày 25/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

4. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn ông Hoàng Đức D phải chịu 9.400.000^d (Chín triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Hoàng Đức D đã nộp tại Tòa án. Xác nhận ông D đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn (02);
- Cục THADS tỉnh Bắc Kạn
(Khi có hiệu lực);
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- Các đương sự;
- Lưu HCTP (03)
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vi Thị Tuyết Mai